

**LĐLĐ TỈNH HOÀ BÌNH
CÔNG ĐOÀN GIÁO DỤC**

Số : **217**/CĐGD
V/v cấp kinh phí hoạt động
công đoàn lần 6 năm 2021

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hoà Bình, ngày **30** tháng 11 năm 2021

Kính gửi: Công đoàn các đơn vị, trường học trực thuộc.

Căn cứ nguồn kinh phí công đoàn các đơn vị, trường học nộp vào tài khoản chuyên thu của Công đoàn Giáo dục Hoà Bình tính từ ngày 16/10/2021 đến hết ngày 25/11/2021;

Công đoàn Giáo dục Hoà Bình thông báo cấp kinh phí lần 6 năm 2021 cho 48 CĐCS (có bảng thông báo đính kèm);

Công đoàn Giáo dục Hoà Bình đề nghị Ban chấp hành công đoàn cơ sở theo dõi, tổng hợp số kinh phí được cấp để đưa vào báo cáo quyết toán kinh phí hoạt động công đoàn 6 tháng cuối năm 2021 ở mục 25 “kinh phí cấp trên cấp”.

Công đoàn Giáo dục Hoà Bình đề nghị các công đoàn cơ sở nghiêm túc thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo CĐGD Hoà Bình;
- Website ngành;
- Lưu VP.

**TM. BAN THƯỜNG VỤ
CHỦ TỊCH**



Bùi Đức Ngọc

LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG TỈNH HÒA BÌNH
CỘNG ĐOÀN GIÁO DỤC

THÔNG BÁO CẤP KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG CÔNG ĐOÀN
LẦN 6 NĂM 2021

STT	Tên đơn vị	Số KPCĐ 2% các đơn vị nộp từ 16/10-25/11/2021		Đã cấp trả nợ kinh phí năm 2020		Đã cấp KPCĐ lần 1 năm 2021	Đã cấp KPCĐ lần 2 năm 2021	Đã cấp KPCĐ lần 3 năm 2021	Đã cấp KPCĐ lần 4 năm 2021	Đã cấp KPCĐ lần 5 năm 2021	Cấp KPCĐ lần 6 năm 2021	Tổng kinh phí cấp
		Nộp KPCĐ năm 2021	Nộp KPCĐ bổ sung năm 2020	Cấp thừa	Cấp thiếu							
1	Trường THPT Cộng Hòa	62,586,000	-	555,890	0,000	7,870,000	8,099,000		8,099,000	7,851,000	-	31,363,110
2	Trường THPT Đại Đồng	72,968,000	-		4,810,800		9,081,000	9,484,000	9,098,000	9,551,000	-	42,024,800
3	Trường THPT Quyết Thắng	47,457,400	505,000	1,325,900		4,494,000	2,543,000	2,593,000	7,222,000	7,604,000	2,449,000	25,579,100
4	Trường THPT Lạc Sơn	69,765,300	-	135,820		10,386,000	3,651,000	3,511,000	10,525,000	7,507,000	3,556,000	39,000,180
5	Trường PTDTNT THCS và THPT Ngọc Sơn	32,537,000	-		1,478,400		8,058,000			8,536,000	7,992,000	26,064,400
6	Trường PTDTNT THCS &THPT h. Lạc Sơn	47,162,000	716,000		606,735	6,906,000	2,334,000	5,024,000	5,343,000	4,804,000	2,416,000	27,433,735
7	Trường THPT Thạch Yên	34,322,391	-	19,335		5,016,000	1,797,000	3,593,000	3,507,000	3,591,000	1,753,000	19,237,665
8	Trường PTDTNT THCS &THPT h. Cao Phong	43,124,712	774,496	192,429		4,614,000	5,063,000	2,406,000	7,458,000	2,840,000	5,095,000	27,283,571
9	Trường THPT Cao Phong	61,790,114	-	481,369		5,862,000	6,025,000	6,287,000	6,441,000	6,898,000	3,249,000	34,280,631
10	Trường THPT Kỳ Sơn	61,875,400	-	368,952		8,995,000	3,509,000	6,095,000	6,159,000	6,798,000	3,010,000	34,197,048
11	Trường THPT Phú Cường	37,413,100	-		160,906	5,679,000	1,900,000	3,800,000	3,697,000	4,005,000	2,028,000	21,269,906
12	Trường THPT Lương Sơn	106,324,707	-		6,760,546	11,792,000	12,488,000	5,960,000	17,926,000	6,060,000	12,976,000	73,962,546
13	Trường THPT Nam Lương Sơn	53,279,900	-	39,783		8,886,000	2,996,000	3,308,000	8,987,000	2,996,000	6,068,000	33,201,217
14	Trường THPT Cù Chính Lan Trường PTDTNT THCS	77,065,324	-		12,641,503		10,615,000	14,612,000		14,076,000	8,670,000	60,614,503
15	&THPT h. Lạc Thủy	37,855,000	3,629,500	835,332		3,957,000	3,797,000	5,621,000	3,854,000	3,892,000	1,943,000	22,228,668
16	Trường THPT Lạc Thủy B	67,613,764	6,348,924		474,883	6,548,000	6,956,000	6,652,000	6,956,000	10,545,000	3,860,000	41,991,883
17	Trường THPT Lạc Thủy	56,656,600	-		692,376	5,771,000	5,792,000	2,917,000	5,558,000	8,857,000	3,014,000	32,601,376

STT	Tên đơn vị	Số KPCĐ 2% các đơn vị nộp từ 16/10-25/11/2021		Đã cấp trả nợ kinh phí năm 2020		Đã cấp KPCĐ lần 1 năm 2021	Đã cấp KPCĐ lần 2 năm 2021	Đã cấp KPCĐ lần 3 năm 2021	Đã cấp KPCĐ lần 4 năm 2021	Đã cấp KPCĐ lần 5 năm 2021	Cấp KPCĐ lần 6 năm 2021	Tổng kinh phí cấp
		Nộp KPCĐ năm 2021	Nộp KPCĐ bổ sung năm 2020	Cấp thừa	Cấp thiếu							
18	Trường THPT Lạc Thủy C	34,442.324	-		10,977	3,752,000	4,088,000	1,895,000	5,812,000	2,019,000	4,258,000	21,834,977
19	Trường THPT Mai Châu	68,763.300	6,505,700		2,823,000	6,697,000	7,157,000	10,121,000	6,889,000	7,458,000	3,514,000	44,659,000
20	Trường THPT Mai Châu B	28,637.100	-		1,054,600	2,860,000	2,860,000	2,937,000	2,974,000	2,974,000	1,469,000	17,128.600
21	Trường PTDTNT THCS&THPT h. Mai Châu	42,601,900	5,979,300	305,222		4,458,000	4,790,000	2,205,000	8,098,000	5,166,000	5,444,000	29,855,778
22	Trường PTDTNT THCS&THPT B h. Mai Châu	35,395.900	3,318,500	281,180		3,548,000	3,562,000	5,211,000	1,779,000	5,611,000	1,786,000	21,215,820
23	Trường THPT Yên Thủy C	39,180,702	-		1,164,749	4,364,000	4,369,000	2,184,000	6,834,000	2,231,000	6,700,000	27,846,749
24	Trường THPT Yên Thủy A	67,308,082	-	365,745		11,338,000	3,860,000	3,859,000	11,495,000	3,775,000	7,457,000	41,418,255
25	Trường THPT Yên Thủy B	56,814.400	-		93,729	9,707,000	3,209,000	3,210,000	9,629,000	3,220,000	6,283,000	35,351,729
26	Trường THPT Thanh Hà	47,371.885	-	12,082		4,612,000	4,941,000	2,361,000	7,187,000	5,059,000	2,267,000	26,414,918
27	Trường PTDTNT THCS&THPT h. Yên Thủy	32,937,126	-		5,637,112		5,507,000	5,620,000		5,671,000	-	22,435,112
28	Trường THPT 19/5	81,610,100	1,070,400	356,765		12,243,000	4,713,000	8,168,000	8,264,000	8,768,000	4,249,000	46,048,235
29	Trường THPT Kim Bôi	66,427,600	1,447,400		493,643	7,534,000	8,328,000	3,873,000	7,443,000	7,424,000	8,057,000	43,152,643
30	Trường PTDTNT THCS &THPT h. Kim Bôi	49,834,300	963,500	46,442		4,910,000	4,966,000	2,614,000	5,020,000	8,387,000	2,526,000	28,376,558
31	Trường THPT Sào Báy	53,168,400	800,600		307,888	5,082,000	5,651,000	2,705,000	5,612,000	8,466,000	2,714,000	30,537,888
32	Trường THPT Bắc Sơn	35,016,100	443,800	429,226		5,084,000	1,988,000	3,641,000	3,642,000	3,725,000	1,788,000	19,438,774
33	Trường THPT Mường Chiềng	30,340,600	2,548,700	530,076		3,308,000	3,613,000	1,714,000	6,394,000	1,719,000	3,556,000	19,773,924
34	Trường THPT Yên Hoà	21,152,500	-	728,160		2,490,000	2,492,000	1,202,000	3,484,000	1,120,000	2,123,000	12,182,840
35	Trường THPT Đà Bắc	56,132,000	744,000		566,360	6,281,000	6,775,000	3,201,000	9,522,000	3,220,000	6,703,000	36,268,360
36	Trường PTDTNT THCS Đà Bắc	25,405.000	-		147,400	1,338,000	4,028,000	1,352,000	3,414,000	2,825,000	2,644,000	15,748,400
37	Trường PTDTNT THCS &THPT h. Đà Bắc	41,975,000	1,040,000	424,610		6,141,000	2,187,000	2,588,000	4,209,000	6,802,000	2,217,000	23,719,390
38	Trường THPT Đoàn Kết	46,698,800	4,725,900		568,203	6,936,000	2,716,000	2,362,000	4,765,000	9,400,000	2,319,000	29,066,203
39	Trường THPT Tân Lạc	61,833.400	-		414,111	10,290,000	3,933,000	3,474,000	10,046,000	3,792,000	6,793,000	38,742,111
40	Trường THPT Mường Bi	56,456,200	5,840,200	70,482		9,099,000	6,845,000	3,087,000	9,315,000	3,367,000	3,113,000	34,755,518

STT	Tên đơn vị	Số KPCĐ 2% các đơn vị nộp từ 16/10-25/11/2021		Đã cấp trả nợ kinh phí năm 2020		Đã cấp KPCĐ lần 1 năm 2021	Đã cấp KPCĐ lần 2 năm 2021	Đã cấp KPCĐ lần 3 năm 2021	Đã cấp KPCĐ lần 4 năm 2021	Đã cấp KPCĐ lần 5 năm 2021	Cấp KPCĐ lần 6 năm 2021	Tổng kinh phí cấp
		Nộp KPCĐ năm 2021	Nộp KPCĐ bổ sung năm 2020	Cấp thừa	Cấp thiếu							
41	Trường THPT Lũng Vân	23,235,400	-		2,565,801	2,667,000	2,516,000	1,344,000	2,688,000	2,635,000	1,301,000	15,716,801
42	Trường THPT h. Tân Lạc	50,022,400	-	577,057		7,598,000	2,564,000	2,567,000	7,705,000	5,077,000	2,515,000	27,448,943
43	Trường THPT Chuyên Hoàng Văn Thụ	102,136,000	-	2,942,219		15,582,000	5,485,000	10,240,000	10,170,000	10,612,000	5,092,000	54,238,781
44	Trường THPT Công nghiệp	172,479,900	-	4,793,141		26,227,000	8,843,000	17,687,000	17,547,000	17,661,000	8,802,000	91,973,859
45	Trường THPT Lạc Long Quân	98,377,554	-	440,437		14,656,000	5,544,000	9,825,000	9,820,000	10,328,000	4,803,000	54,535,563
46	Trường THPT Ngô Quyền	69,706,700	904,100		693,602	10,210,000	3,995,000	6,996,000	7,150,000	7,651,000	3,696,000	40,391,602
47	Trường THPT Ngô Quyền	42,795,338	617,089		1,375,140	6,243,000	2,486,000	4,247,000	4,431,000	4,727,000	2,293,000	25,802,140
48	Trường Cao đẳng Sư phạm HB	124,560,000	-	1,903,600		19,058,000	6,352,000	12,705,000	12,705,000	12,706,000	6,352,000	67,974,400
49	Trung tâm GDTX tỉnh	50,155,600	-		2,110,536	7,519,000	2,747,000	5,091,000	5,091,000	5,131,000	2,476,000	30,165,536
50	Sở GD&ĐT Hòa Bình	65,079,300	-		901,066	10,014,000	3,282,000	6,563,000	6,564,000	6,767,000	3,228,000	37,319,066
51	Trường THPT h. Lương Sơn	29,787,030	-		1,853,154	4,950,000		5,143,000		5,098,000	-	17,044,154
52	Trung tâm THHN-NNTH	39,950,400	242,800		420,411	5,963,000	2,144,000	4,026,000	4,026,000	4,337,000	2,044,000	22,960,411
53	Công ty CP sách & TBTH HB	9,278,000	-	443,091				4,731,780		-	-	4,288,689
	Cộng	2,926,863,053	49,165,909	18,604,346	50,827,630	359,535,000	243,240,000	252,612,780	340,554,000	321,340,000	198,661,000	1,748,166,064

Hoà Bình, ngày 30 tháng 11 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đinh Thị Quỳnh Như

TM. BAN THƯỜNG VỤ

CHỦ TỊCH



Bùi Đức Ngọc